

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ Tài Chính.

- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam sau:
- Chuẩn mực số 01 - Chuẩn mực chung;
 - Chuẩn mực số 02 - Hàng tồn kho;
 - Chuẩn mực số 03 - Tài sản cố định hữu hình;
 - Chuẩn mực số 10 - ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái;
 - Chuẩn mực số 14 - Doanh thu và thu nhập khác;
 - Chuẩn mực số 15 - Hợp đồng xây dựng;
 - Chuẩn mực số 16 - Chi phí đi vay;
 - Chuẩn mực số 17 - Thuế thu nhập doanh nghiệp;
 - Chuẩn mực số 18 - Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng;
 - Chuẩn mực số 21 - Trình bày báo cáo tài chính;
 - Chuẩn mực số 23 - Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm;
 - Chuẩn mực số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;
 - Chuẩn mực số 26 - Thông tin về các bên liên quan;
 - Chuẩn mực số 29 - Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và sai sót;
- 3- Hình thức kế toán áp dụng
Công ty áp dụng hình thức Nhật Ký Chung.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

- 1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Các nghiệp vụ kinh tế được ghi nhận và lập báo cáo theo đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

- Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các dòng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

- 2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm, trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hóa nguyên vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.

Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.

Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.

Chi phí bán hàng.

Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho:

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp Bình quân gia quyền theo từng tháng.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Không áp dụng.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá của TSCĐ bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển, lắp đặt chạy thử, thuế nhập khẩu (nếu có) và các chi phí khác để TSCĐ đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa vật kiến trúc:	05-25 năm
- Máy móc thiết bị:	03-10 năm
- Phương tiện vận tải:	06-10 năm
- Thiết bị văn phòng:	03-05 năm

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Bất động sản đầu tư:

5- Kế toán các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư vào công ty con được phản ánh trong báo cáo tài chính riêng của đơn vị theo giá gốc.

Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc

Các khoản đầu tư khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền"

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: không áp dụng

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản tiền lãi vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hóa.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản tiền lãi vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán và chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

- Chi phí khác

Chi phí khác của doanh nghiệp gồm:

- Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ và giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán TSCĐ.
- Các khoản chi phí khác.

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước là phương pháp đường thẳng

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Chi phí phải trả của doanh nghiệp gồm:

- Chi phí sửa chữa lớn của những TSCĐ đặc thu do việc sửa chữa lớn có tính chu kỳ.
- Chi phí phải trả B phụ tạm hạch toán căn cứ khối lượng đã công việc hoàn thành nhưng chưa nghiệm thu thanh toán tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

9- Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả Không áp dụng

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh trên Bảng Cân đối kế toán là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay.

11- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho

người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng;

- Tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ (không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính)

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm cuối kỳ.

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Không áp dụng.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán

1- Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
1.1 Tiền mặt VND tại quỹ	922.342.027	517.175.179
1.2 Tiền gửi ngân hàng	5.026.982.099	2.110.964.427
1.3 Tiền đang chuyển		
Cộng	<u>5.949.324.126</u>	<u>2.628.139.606</u>
2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
2.1 Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	489.600.000	570.000.000
- Công ty cổ phần Sông Đà 3 (SD3)		80.400.000
- Công ty cổ phần Sông Đà 5.05 (S55)	489.600.000	489.600.000
2.2 Đầu tư ngắn hạn khác	400.000.000	500.000.000
2.3 Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(184.800.000)	(137.000.000)
- Công ty cổ phần Sông Đà 3 (SD3)		(7.400.000)
- Công ty cổ phần Sông Đà 5.05 (S55)	(184.800.000)	(129.600.000)
Cộng	<u>704.800.000</u>	<u>933.000.000</u>
3- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
3.1 Phải thu về cổ phần hoá		
3.2 Phải thu khác	7.761.668.296	5.600.681.256
Cộng	<u>7.761.668.296</u>	<u>5.600.681.256</u>
4- Hàng tồn kho	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
4.2 Nguyên liệu, vật liệu	8.095.083.380	6.800.943.720
4.3 Công cụ dụng cụ	152.360.554	610.632.928
4.4 Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	135.417.874.557	122.888.464.370
4.5 Thành phẩm tồn kho	914.135.953	190.087.211
4.6 Hàng gửi bán	95.312.414	348.398.239
Cộng giá gốc hàng tồn kho	<u>144.674.766.858</u>	<u>130.838.526.468</u>

5- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
Thuế GTGT được khấu trừ	1.039.669.987	1.186.945.848
Thuế TNDN nộp thừa		
Cộng	1.039.669.987	1.186.945.848

8- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, VKT	MMTB	PTVT	TBQL, khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ HH					-
Số dư đầu năm	1.817.047.749	81.589.332.813	34.697.925.017	769.262.114	118.873.567.693
- Tăng trong năm		115.930.735	953.291.636	51.354.545	1.120.576.916
- XDCB hoàn thành					-
- Tăng khác					-
Cộng	-	115.930.735	953.291.636	51.354.545	1.120.576.916
- Chuyển BDS đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán		917.186.920	2.262.272.540	191.765.441	3.371.224.901
- Giảm khác					-
Cộng	-	917.186.920	2.262.272.540	191.765.441	3.371.224.901
Số dư cuối kỳ	1.817.047.749	80.788.076.628	33.388.944.113	628.851.218	116.622.919.708
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	1.460.484.815	50.459.169.607	32.003.974.216	685.604.831	84.609.233.469
- Khấu hao trong kỳ	64.027.077	3.240.110.309	1.282.789.642	32.567.425	4.619.494.453
Cộng	64.027.077	3.240.110.309	1.282.789.642	32.567.425	4.619.494.453
- Chuyển BDS đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán		910.994.521	2.240.467.618	191.765.441	3.343.227.580
- Giảm khác					
Cộng	-	910.994.521	2.240.467.618	191.765.441	3.343.227.580
Số dư cuối kỳ	1.524.511.892	52.788.285.395	31.046.296.240	526.406.815	85.885.500.342
Giá trị còn lại của TSCĐ HH					
- Tại ngày đầu năm	356.562.934	31.130.163.206	2.693.950.801	83.657.283	34.264.334.224
- Tại ngày cuối kỳ	292.535.857	27.999.791.233	2.342.647.873	102.444.403	30.737.419.366

9- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền SD đất	Q. phát hành	Bản quyền...	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					-
Số dư đầu năm	406.394.000				406.394.000
- Mua trong năm					-
Cộng	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán					-
Cộng	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	406.394.000	-	-	-	406.394.000
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	406.394.000				406.394.000
- Khấu hao trong kỳ					-
Cộng	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-

Cộng	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	406.394.000	-	-	-	406.394.000
Giá trị còn lại của TSCĐ HH					
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	-	-
11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang				30/06/2010	01/01/2010
				VND	VND
Tổng số chi phí XD CB dở dang				8.581.734.171	8.929.632.582
- Mua sắm, phục hồi TSCĐ thanh lý, cải tạo nâng cấp TSCĐ				225.926.338	364.360.344
- Xây dựng cơ bản				6.250.364.000	6.250.364.000
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ				2.105.443.833	2.314.908.238
Cộng				8.581.734.171	8.929.632.582
13- Đầu tư dài hạn khác				30/06/2010	01/01/2010
				VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh				3.000.000.000	3.000.000.000
Đầu tư dài hạn khác				640.000.000	640.000.000
Cộng				3.640.000.000	3.640.000.000
14- Chi phí trả trước dài hạn				30/06/2010	01/01/2010
				VND	VND
Công cụ dụng cụ xuất dùng một lần với giá trị lớn					
- Chi phí công cụ dụng cụ				27.461.899.715	32.290.159.131
- Chi phí vận chuyển					129.776.968
- Chi phí trả trước dài hạn khác				4.188.455.840	1.494.620.200
Cộng				31.650.355.555	33.914.556.299
15- Vay và nợ ngắn hạn				30/06/2010	01/01/2010
				VND	VND
Vay ngắn hạn:				50.348.544.950	61.039.901.380
- Ngân hàng ĐT & PT Tuyên Quang				24.966.213.711	24.448.650.000
- Ngân hàng Công thương Hà Nam				757.030.742	716.809.754
- Ngân hàng ĐT & PT Hà Tây				13.588.985.004	22.219.467.626
- Ngân hàng ĐT & PT Sơn La					5.249.974.000
- Công ty cổ phần Sông Đà 7				10.091.315.493	7.500.000.000
- Công ty cổ phần Sông Đà 5				600.000.000	
- Vay cá nhân				345.000.000	905.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả				17.087.386.903	18.376.037.783
- Tập đoàn Sông Đà				3.000.000.000	3.000.000.000
- Công ty tài chính cổ phần Sông Đà				14.087.386.903	15.376.037.783
Cộng				67.435.931.853	79.415.939.163
16- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước				30/06/2010	01/01/2010
				VND	VND

-Thuế Giá trị gia tăng	3.307.328.601	2.866.486.408			
-Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	10.267.508	10.267.508			
-Thuế thu nhập cá nhân	41.793.895	10.199.782			
-Thuế tài nguyên	26.145.984	38.561.080			
-Thuế nhà đất và tiền thuê đất					
-Các loại thuế khác	1.082.929	1.082.929			
-Các khoản phí, lệ phí	38.290.000	34.499.100			
Cộng	3.424.908.917	2.961.096.807			
17- Chi phí phải trả	30/06/2010	01/01/2010			
	VND	VND			
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	774.603.652	3.531.834.454			
Chi phí các hạng mục công trình	2.675.414.014	2.412.885.484			
Cộng	3.450.017.666	5.944.719.938			
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	30/06/2010	01/01/2010			
	VND	VND			
Tài sản thừa chờ giải quyết					
Kinh phí công đoàn	838.189.085	744.482.562			
Bảo hiểm xã hội	4.436.423.188	3.879.940.673			
Bảo hiểm y tế	989.393.643	746.000.607			
Bảo hiểm Thất nghiệp	381.078.565	248.987.748			
Phải trả về cổ phần hóa	257.864.214	257.864.214			
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4.000.000				
Các khoản phải trả phải nộp khác	21.899.534.265	18.359.106.614			
Cộng	28.806.482.960	24.236.382.418			
20- Vay và nợ dài hạn	30/06/2010	01/01/2010			
	VND	VND			
Vay dài hạn	17.844.674.492	17.984.674.492			
- Vay Ngân hàng	390.000.000	530.000.000			
- Vay đối tượng khác	17.454.674.492	17.454.674.492			
Nợ dài hạn	455.619.456	455.619.456			
- Thuê tài chính					
- Nợ dài hạn khác	455.619.456	455.619.456			
Cộng	18.300.293.948	18.440.293.948			
22- Vốn chủ sở hữu					
a/ Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu					
	Vốn góp	Thặng dư vốn CP	Quỹ ĐTPT, DPTC	Quỹ KTPL	Lợi nhuận chưa PP
Số dư đầu năm	28.000.000.000	677.205.454	2.723.562.537	469.604.007	(8.229.832.259)
Tăng trong năm	-	-	-	-	30.607.843
Tăng vốn kinh doanh		-			
Tăng từ hoạt động SXKD					30.607.843
Tăng khác					

Giảm trong năm	-	-	-	469.604.007	-
<i>Chi quỹ</i>					
<i>Giảm khác</i>				469.604.007	
Số dư cuối năm	28.000.000.000	677.205.454	2.723.562.537	-	(8.199.224.416)

b/ Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
- Vốn góp của Nhà nước	14.387.000.000	14.387.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	13.613.000.000	13.613.000.000
Cộng	28.000.000.000	28.000.000.000

VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Báo cáo KQKD

	(Đơn vị tính: VND)	
	Kỳ này VND	Cùng kỳ năm trước VND
25- Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)		
- Doanh thu bán hàng	146.348.184.038	103.912.432.662
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Cộng	146.348.184.038	103.912.432.662
26- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán	853.285.985	517.750.342
Cộng	853.285.985	517.750.342
27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)		
- Doanh thu bán hàng	145.494.898.053	103.394.682.320
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Cộng	145.494.898.053	103.394.682.320
28- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)		
- Giá vốn hàng bán	133.398.942.745	92.238.366.017
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
Cộng	133.398.942.745	92.238.366.017
29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay, KD chứng khoán	311.815.859	156.431.711
- Cổ tức lợi nhuận được chia	192.760.000	153.000.000
Cộng	504.575.859	309.431.711
30- Chi phí tài chính (Mã số 22)		
- Lãi tiền vay	4.488.197.307	5.709.208.927
- Chi phí tài chính khác	123.870.000	(100.000.000)
Cộng	4.612.067.307	5.609.208.927
31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)		
	Kỳ này VND	Cùng kỳ năm trước VND

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Cộng

VII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

VIII Những thông tin khác

1- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

2- Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cùng kỳ năm trước (kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2009).

3- Thông tin về hoạt động liên tục

Kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động đến ngày lập Báo cáo tài chính không có bất kỳ một sự kiện nào có ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho năm tài chính tiếp theo;

Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo.

7- Những thông tin khác

Lập biểu

Kế toán trưởng

Sơn La, ngày 15 tháng 07 năm 2010

Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Đạt

Phạm Văn Hoạt

Lê Vĩnh Giang